

CÔNG BỐ

Gía vật liệu xây dựng lưu thông trên thị trường tháng 8 năm 2016

Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Văn bản số 880/UBND-XD ngày 23/5/2016 của UBND tỉnh Lai Châu và việc thực hiện Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng.

Trên cơ sở giá vật liệu xây dựng lưu thông trên thị trường do các huyện, thành phố và các đơn vị kinh doanh trên địa bàn cung cấp; giá vật liệu xây dựng sản xuất tại địa phương do các tổ chức đăng ký, kê khai giá. Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng sản xuất, lưu thông trên địa bàn để các tổ chức, cá nhân có liên quan, tham khảo trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

(Có biểu phụ lục số 01 và phụ lục số 02 kèm theo)

1. Mức giá VLXD lưu thông trên thị trường tại các khu vực trung tâm thị trấn các huyện, thành phố là mức tối đa để công trình (*khu vực trung tâm thị trấn các huyện, thành phố theo địa giới hành chính*), đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí bán trên phương tiện bên mua và bán xuất tại thời điểm tháng 8/2016.

2. Giá VLXD do các tổ chức, cá nhân sản xuất, đăng ký, kê khai giá là giá tối thiểu sản xuất đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí bán trên phương tiện bên mua. Giá của các tổ chức, cá nhân kinh doanh kê khai giá bán tại trung tâm thành phố và các huyện, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí bán trên phương tiện bên mua và chi phí bán xuất.

Đối với giá vật tư, vật liệu ngoài khu vực thành phố, thị trấn các huyện (có yêu cầu vận chuyển) thì đã bao gồm chi phí bán, chưa bao gồm các chi phí khác theo quy định.

Sở Xây dựng công bố để các tổ chức, cá nhân tham khảo./.

Nội dung:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Kế hoạch & Đầu tư;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc nhà nước tỉnh;
- Trang thông tin Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Sùng Thị Sua

PHỤ LỤC 01: GIÁ VLXD THÁNG 8 NĂM 2016

(Kèm theo công bố giá VLXD số: 613 /CB-SXD ngày 30 tháng 8 năm 2016 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

TT	DANH MỤC VẬT LIÊU QUY CÁCH, PHẠM CHẤT	MÃ HẠNG	ĐVT	TAM ĐỒNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THÁI	SIN H	NHÀ NHÙN	MÔ HÌNH TÈ
1	Xăng										
	Từ 15h 00 ngày 04/8/2016 đến khi có báo giá mới										
	Xăng A95		đ/lít	15.690	15.690	15.690	15.690	15.690	15.690	15.690	15.690
	Xăng A92		đ/lít	14.980	14.980	14.980	14.980	14.980	14.980	14.980	14.980
	Từ 15h 00 ngày 19/8/2016 đến khi có báo giá mới										
	Xăng A95		đ/lít	16.390	16.390	16.390	16.390	16.390	16.390	16.390	16.390
	Xăng A92		đ/lít	15.670	15.670	15.670	15.670	15.670	15.670	15.670	15.670
2	Dầu diesel 0,05S										
	Từ 15h 00 ngày 04/8/2016 đến khi có báo giá mới		đ/lít	11.890	11.890	11.890	11.890	11.890	11.890	11.890	11.890
	Từ 15h 00 ngày 19/8/2016 đến khi có báo giá mới		đ/lít	12.140	12.140	12.140	12.140	12.140	12.140	12.140	12.140
3	Chi nhánh Công ty cổ phần thép Việt Hưng số 55 đường Nguyễn Trãi, tổ 8, Phường Quyết Tiến, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu (Đăng ký kê khai thuế hải quan ngày 23/9/2015)										
	Thép Thái Nguyên										
	Thép tròn CT3, D6-8		đ/kg	14.150	14.100	14.280	14.200	14.270	14.500	14.690	15.000
	Thép vuông CT5, D10, L = 11,7m		đ/kg	14.450	14.400	14.550	14.500	14.570	14.800	14.900	15.400

	Thép vñn CT5, D12, L = 11,7m		đ/kg	14.250	14.200	14.450	14.300	14.370	14.650	14.790	15.200
	Thép vñn CT5, D14-40, L = 11,7m		đ/kg	14.150	14.100	14.250	14.200	14.270	14.500	14.690	15.000
	Thép vñn SD5, D10, L = 11,7m		đ/kg	14.600	14.800	14.900	14.700	14.950	15.000	15.100	15.600
	Thép vñn SD5, D12, L = 11,7m		đ/kg	14.500	14.700	14.800	14.600	14.850	14.900	15.000	15.500
	Thép vñn SD5, D14-40, L = 11,7m		đ/kg	14.400	14.600	14.700	14.500	14.750	14.800	14.900	15.400
4	Công ty TNHH mñ t thành viên Tiñn Thành Lai Châu (Khñ o sát thñ c tñ)										
	Xi măng các loñi										
	Xi măng Chinfon Hñi Phòng PCB30		đ/kg				1.450				
	Xi măng Bút Sñ n PCB 30		đ/kg				1.450				
	Xi măng Bút Sñ n PCB 40		đ/kg				1.500				
	Xi măng (vinaconi)Yên Bình PCB30		đ/kg				1.250				
	Xi măng (vinaconi)Yên Bình PCB40		đ/kg				1.400				
	Thép hòa phát										
	Đññ ng kinh thép Ø 6		đ/kg				11.800				
	Đññ ng kinh thép Ø 8		đ/kg				11.800				
	Đññ ng kinh thép Ø 10		đ/kg				12.000				
	Đññ ng kinh thép Ø 12		đ/kg				11.800				
	Đññ ng kinh thép Ø 14- 25		đ/kg				11.700				

	Dây thép m ³ m 1 ly vĩ t nam	đ/kg				18.000				
5	Thép các loⁱ i (c ^o p nh ^o t báo giá các huy ^o n, thành ph ^o)									
	Đ ^o ng kinh thép Ø 6	đ/kg			12.000				15.000	
	Đ ^o ng kinh thép Ø 8	đ/kg			12.000				15.000	
	Đ ^o ng kinh thép Ø 10	đ/kg			12.000				15.100	
	Đ ^o ng kinh thép Ø 12	đ/kg			12.000				15.050	
	Đ ^o ng kinh thép Ø 14-25	đ/kg			12.000				15.000	
	Dây thép m ³ m 1 ly vĩ t nam	đ/kg	25.000	25.500	17.000		22.000	22.000	25.000	28.000
6	Xi măng các loⁱ i (c ^o p nh ^o t báo giá các huy ^o n, thành ph ^o)									
	Xi măng Bút S ^o n PCB 30	đ/kg	1.600					1.900	1.850	2.200
	Xi măng Bút S ^o n PCB 40	đ/kg							1.900	
	Xi măng H ^o i Phòng PC30	đ/kg			1.500		1.600	2.000		
	Xi măng Chinfon H ^o i Phòng PCB30	đ/kg	1.600	1.650						
	Xi măng H ^o i Phòng PC40	đ/kg			1.550					
7	Nh^oa đ^o ng									
	Nh ^o a đ ^o ng đ ^o c nóng 60/70	đ/kg	14.820	14.900	15.020	14.940	15.060	15.180	15.500	15.580
	Nh ^o a đ ^o ng phuy 60/70	đ/kg	16.360	16.440	16.560	16.480	16.600	16.720	17.040	17.120
8	Cát xây d^o ng									
	Cát đen	đ/m ³			360.000	250.000	160.000	350.000	130.000	

	Cát vàng		đ/m3			380.000	270.000	180.000	350.000	150.000	
	Cát công nghiệp (cát xây)		đ/m3				300.000		320.000		
9	Gạch các loại										
a	Gạch xây không nung (phụ lục số 02 trong thông báo này)										
b	Gạch xây tuynel										
	Gạch tuynel A1 hai lỗ thông tâm		đ/viên				1.600	1.400			
	Gạch tuynel lò vòng Hoopman		đ/viên			1.350					
c	Gạch ốp lát các loại										
	Gạch Hố Long										
	Gạch 40 x 40 cm		đ/m2	128.989	128.655	127.963	129.600	130.211	131.290	133.374	134.722
	Gạch 30 x 30 cm		đ/m2	88.489	88.155	87.463	89.100	89.711	90.790	92.874	94.222
	Gạch 50 x 50 cm		đ/m2	154.389	154.055	153.363	155.000	155.611	156.690	158.774	160.122
	Gạch PRIME										
	Gạch 40 x 40 cm		đ/m2	76.189	75.855	75.163	76.800	77.411	78.490	80.574	81.922
	Gạch 30 x 30 cm		đ/m2	78.589	78.255	77.563	79.200	79.811	80.890	82.974	84.322
	Gạch 20 x 25 cm		đ/m2	77.389	77.055	76.363	78.000	78.611	79.690	81.774	83.122
	Gạch Long Hổ										
	Gạch 40 x 40 cm		đ/m2	90.589	90.255	89.563	91.200	91.811	92.890	94.974	96.322
	Gạch 25 x 40 cm		đ/m2	94.389	94.055	93.363	95.000	95.611	96.690	98.774	100.122
10	Thiết bị điện các loại										
	Bóng đèn tuýp 1,2m Rạng Đông (cổ b)		đ/b	70.000	64.415		65.000		65.000	100.000	66.500
	Bóng đèn tuýp 0,6m Rạng Đông (cổ b)		đ/b	60.000	59.460		55.000		50.000	70.000	61.500
	Bóng đèn tròn Rạng Đông 100W		đ/bóng	10.000	5.946		10.000		8.000		

	Dây điện Cadi-sun VCTFK 2 x 1,5	20225210	đ/m				12.169				
	Dây điện Cadi-sun VCTFK 2 x 2,5	20225214	đ/m				19.295				
	Dây điện Cadi-sun VCTFK 2 x 3,0	20225215	đ/m				23.061				
	Dây điện Cadi-sun VCTFK 2 x 4,0	20225217	đ/m				29.830				
	Dây điện Cadi-sun VCTFK 2 x 6,0	20225221	đ/m				43.788				
	Dây điện Cadi-sun VCTFK 2 x 8,0	20225223	đ/m				58.176				
11	G	các loại									
	G	cấp pha	đ/m3	3.000.000	3.500.000		3.200.000	3.000.000	4.500.000	4.000.000	
	Tre ĐK 6 - 10 cm, L => 6m		đ/cây		25.000				35.000	25.000	25.000
	Tre ĐK 10 - 15 cm ,L => 6m		đ/cây		30.000				40.000	30.000	30.000
	Cây ch	ng	đ/cây		40.000			40.000			
12	C	loại	c	a							
	Giá các loại c và d này đã bao gồm chi phí SX, V và chuyển và lắp đặt công trình hoàn chỉnh, c sẽ n bóng (ch a bao gồm các ph ki n: khoá, ke góc, b n l, ch t c a và các ph ki n khác...)										
a	C	a	g	nhóm III							
	C	a	đi	pa	nô	đ	c			900.000	
	C	a	s	pa	nô	đ	c			900.000	
	C	a	đi	pa	nô	kính	(kính 5ly)			940.000	
	C	a	s	pa	nô	kính	(kính 5ly)			940.000	
b	C	a	g	nhóm IV							
	C	a	đi	pa	nô	đ	c				
	C	a	s	pa	nô	đ	c				
	C	a	đi	pa	nô	kính	(kính 5ly)				

	Cửa sổ pa nô kính (kính 5ly)	dày 4cm	đ/m ²	740.000	680.000						
13	Khuôn cửa các loại										
	Khuôn cửa kép gỗ nhóm III	70*250 mm	đ/md	450.000	320.000		800.000	750.000	400.000		
	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm III	70*140 mm	đ/md	380.000	250.000		450.000	550.000	300.000		
	Khuôn cửa kép gỗ nhóm IV	70*250 mm	đ/md	400.000	320.000		600.000	500.000			
	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm IV	70*140 mm	đ/md	350.000	250.000		350.000	400.000			
14	Giá đỡ cửa các loại										
a	Giá đỡ cửa nhôm kính Hòa Phát										
	ĐK 15 Loại A1		đ/m	36.667	36.677	30.000	40.467				
	ĐK 20 Loại A1		đ/m	46.667	46.677	40.000	54.762				
	ĐK 25 Loại A1		đ/m	56.667	56.677	56.000	75.000				
	ĐK 32 Loại A1		đ/m	76.667	76.677	70.000	95.238				
	ĐK 40 Loại A1		đ/m			80.000	117.857				
	ĐK 50 Loại A1		đ/m			108.000	153.571				
b	Giá đỡ cửa nhôm kính a Tiệp Phong u.PVC dán keo (Theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009-TCVN 8491:2010)	dày - pn (áp suất) (mm-bar)									
	Giá đỡ cửa nhôm kính										
	Đỡ cửa kính ngoài 21mm	1,0-4,0	đ/m				5.900				
	Đỡ cửa kính ngoài 27mm	1,0-4,0	đ/m				7.300				
	Đỡ cửa kính ngoài 34mm	1,0-4,0	đ/m				9.500				
	Đỡ cửa kính ngoài 42mm	1,2-4,0	đ/m				14.100				
	Đỡ cửa kính ngoài 48mm	1,4-5,0	đ/m				16.600				

Đường kính ngoài 60mm	1,4-4,0	đ/m				21.500				
Đường kính ngoài 75mm	1,5-4,0	đ/m				30.200				
Đường kính ngoài 90mm	1,5-3,0	đ/m				36.900				
Đường kính ngoài 110mm	1,9-3,0	đ/m				55.700				
Class 0										
Đường kính ngoài 21mm	1,20-10,0	đ/m				7.200				
Đường kính ngoài 27mm	1,30-10,0	đ/m				9.200				
Đường kính ngoài 34mm	1,30-8,0	đ/m				11.200				
Đường kính ngoài 42mm	1,50-6,3	đ/m				15.900				
Đường kính ngoài 48mm	1,60-6,3	đ/m				19.400				
Đường kính ngoài 60mm	1,50-5,0	đ/m				25.800				
Đường kính ngoài 75mm	1,90-5,0	đ/m				35.300				
Đường kính ngoài 90mm	1,80-4,0	đ/m				42.200				
Đường kính ngoài 110mm	2,20-4,0	đ/m				63.000				
Class 1										
Đường kính ngoài 21mm	1,50-12,5	đ/m				7.800				
Đường kính ngoài 27mm	1,60-12,5	đ/m				10.800				
Đường kính ngoài 34mm	1,70-10,0	đ/m				13.600				
Đường kính ngoài 42mm	1,70-8,0	đ/m				18.600				

	Đường kính ngoài 48mm	1,90-8,0	đ/m				22.100				
	Đường kính ngoài 60mm	1,80-6,3	đ/m				31.400				
	Đường kính ngoài 75mm	2,20-6,3	đ/m				39.900				
	Đường kính ngoài 90mm	2,20-5,0	đ/m				49.300				
	Đường kính ngoài 110mm	2,70-5,0	đ/m				73.400				
c	Đường kính a Tiền phong HDPE-PE80										
	Đường kính a Tiền phong HDPE-PE80 (PN6)										
	Đường kính 40mm, chiều dày 1,90mm		đ/m				18.300				
	Đường kính 50mm, chiều dày 2,40mm		đ/m				28.400				
	Đường kính 63mm, chiều dày 3,00mm		đ/m				43.900				
	Đường kính 75mm, chiều dày 3,50mm		đ/m				62.400				
	Đường kính 90mm, chiều dày 4,30mm		đ/m				100.400				
	Đường kính 110mm, chiều dày 5,30mm		đ/m				132.400				
	Đường kính a Tiền phong HDPE-PE80 (PN10)										
	Đường kính 25mm, chiều dày 1,90mm		đ/m				10.800				
	Đường kính 32mm, chiều dày 2,40mm		đ/m				17.300				
	Đường kính 40mm, chiều dày 3,00mm		đ/m				26.700				

	Đường kính 50mm, chiều dày 3,70mm		đ/m				41.100				
	Đường kính 63mm, chiều dày 4,70mm		đ/m				65.600				
	Đường kính 75mm, chiều dày 5,60mm		đ/m				93.800				
	Đường kính 90mm, chiều dày 6,70mm		đ/m				132.900				
	Đường kính 110mm, chiều dày 8,10mm		đ/m				200.800				
d	ống nhả Tiềm phong PPR										
	ống nhả Tiềm phong PPR (PN10)										
	Đường kính ngoài 20mm, chiều dày 2,30mm		đ/m				22.300				
	Đường kính ngoài 25mm, chiều dày 2,80mm		đ/m				39.600				
	Đường kính ngoài 32mm, chiều dày 2,90mm		đ/m				51.500				
	Đường kính ngoài 40mm, chiều dày 3,70mm		đ/m				69.000				
	Đường kính ngoài 50mm, chiều dày 4,60mm		đ/m				101.200				
	Đường kính ngoài 63mm, chiều dày 5,80mm		đ/m				161.000				
	Đường kính ngoài 75mm, chiều dày 6,80mm		đ/m				224.400				

[illegible]

[illegible]

	Sàn nhôm kính tủ ngoài trời	đ/kg	73.665	73.724	73.824	73.570	73.677	73.839	73.908	74.045
	Sàn nhôm kính tủ trong nhà	đ/kg	58.450	58.509	58.609	58.355	58.462	58.623	58.693	58.830
	Sàn lót chống kim chịt nhôm cao	đ/kg	8	84.450	84.550	84.296	84.403	84.565	84.634	84.772
	Bột trét chống rỉ nhôm cao Goldtex ngoài trời	đ/kg	7.740	7.799	7.899	7.645	7.752	7.913	7.983	8.120
	Bột trét chống rỉ nhôm cao Goldtex trong nhà	đ/kg	7.190	7.249	7.349	7.095	7.202	7.363	7.433	7.570
	Hệ sàn nhôm cao cấp GOLDSUN ECODIGITAL									
	Sàn nhôm cao cấp ngoài trời	đ/kg	185.016	185.095	185.195	184.941	185.048	185.209	185.279	185.416
	Sàn nhôm cao cấp trong nhà	đ/kg	153.274	153.333	153.434	153.179	153.286	153.448	153.517	153.655
	Sàn lót chống kim cao cấp	đ/kg	125.882	125.94	126.041	125.787	125.894	126.056	126.125	126.262
	Bột trét cao cấp Goldsun ngoài trời	đ/kg	10.476	10.476	10.577	10.322	10.429	10.591	10.660	10.798
	Bột trét cao cấp Goldsun trong nhà	đ/kg	9.714	9.774	9.874	9.620	9.726	9.888	9.957	10.095
18	Công ty chế biến xi măng Sông Thao, xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ (Đăng ký kê khai thuế hiện tại ngày 26/8/2016)									
	Xi măng Sông Thao									
	Xi măng PCB 30	đ/kg	1.290	1.300	1.310	1.300	1.330	1.430	1.410	1.560
	Xi măng PCB 40	đ/kg	1.350	1.360	1.370	1.360	1.390	1.490	1.470	1.620
	Xi măng PCB 30 rời	đ/kg				1.270				
	Xi măng PCB 40 rời	đ/kg				1.330				

PHỤ LỤC 02: GIÁ VLXD DO CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI GIÁ
(Kèm theo công bố giá VLXD số: 613 /CB-SXD ngày 30 tháng 8 năm 2016 của
Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SÀN XUẤT, KINH DOANH	MÃ HIỆU; MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHỈ TIÊU NG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đ/đ)
1	2	3	4	5
	Giá bán đã bao gồm thuế và chi phí bốc lên phương tiện bên mua theo đăng ký giá bán của đơn vị sản xuất			
1	Hợp tác xã sản xuất gạch không nung Tam Đòng: Bên thị trường nhện, xã Bình Lễ, huyện Tam Đòng, tỉnh Lai Châu (thực hiện từ ngày 07/5/2015)			
	Gạch xi măng cốt liệu không nung (KT: 210x100x65)mm	TCVN 6477:2011	Viên	1.200
	Gạch xi măng cốt liệu không nung (KT: 230x140x100)mm	TCVN 6477:2011	Viên	1.700
2	Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Phú Minh: Nhà máy gạch không nung Lai Châu bên Lũng cù, xã Lũng Nhì Thành, huyện Phong Thổ (thực hiện từ ngày 21/01/2016)			
	Gạch bê tông xi măng cốt liệu không nung (hai lỗ thông tâm)	20x10x6 TCVN6477:2011 QCVN 16: 2014	Viên	1.350
	Gạch bê tông xi măng cốt liệu không nung (gạch đặc)	20x10x6 TCVN6477:2011 QCVN 16: 2014	Viên	1.550
3	Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Thiên Nam: Bên Nhà Ất, xã Bình Lễ, huyện Tam Đòng, tỉnh Lai Châu (thực hiện từ ngày 17/3/2016)			
	Gạch tuynel A 1	QCVN 16:2014/BXD TCVN 1450:2004	Viên	1.100
	Gạch tuynel A 2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 1450:2004	Viên	990
4	Công ty Cổ phần Huy Ngọc: Mỏ đá Móng Cang, xã Móng Cang, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu (thực hiện từ ngày 15/3/2016)			
	Gạch không nung	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	Viên	1.000
	Đá mạt	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7572:2006	m3	100.000
	Đá 0,5 x 1		m3	180.000
	Đá 1 x 2		m3	200.000
	Đá 2 x 4		m3	190.000
	Đá 4 x 6		m3	160.000
	Đá hộc		m3	150.000

5	Hồ p tác xã Phụng Nhung: Mỏ đá Km354, xã Phúc Than, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu (cát tén thu tở xã Ngòi Bo và mỏ tở xã lân cón thu tở huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai vón chuyón vón cón sỏn xuýt, chỏ bión tởi trung tâm huyện Than Uyên) (thỏ c hión tở ngày 15/3/2016)			
	Cát đen (cát xây)	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7570:2006	m3	360.000
	Cát bê tông (cát vàng)		m3	380.000
	Đá 0,5 x 1	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7572:2006	m3	220.000
	Đá 1 x 2		m3	220.000
	Đá 2 x 4		m3	220.000
	Đá 4 x 6		m3	170.000
	Đá hỏc nghión		m3	150.000
	Đá hỏc sỏn xuýt thỏ công		m3	170.000
6	Công ty TNHH sỏ 10 - đả đỏm sỏn xuýt: Mỏ đá Sùng Chỏ I - xã Nỏm Loỏng - Thành phố Lai Châu (thỏ c hión tở ngày 06/11/2015)			
	Đá hỏc	200 x 250mm	đ/m ³	115.000
	Đá 1 x 2	10 x 20mm	đ/m ³	185.000
	Đá 2 x 4	20 x 40mm	đ/m ³	180.000
	Đá 4x 6	40 x 60mm	đ/m ³	175.000
	Đá 0,5-1	05 x 10mm	đ/m ³	195.000
	Cỏp phỏi đá dỏm tiêu chuón loỏi 1	61% đá tở 0,5 đỏn 4x6	đ/m ³	190.000
	Cỏp phỏi đá dỏm tiêu chuón loỏi 2	74% đá tở 0,5 đỏn 4x6	đ/m ³	155.000
7	Công ty TNHH Lỏỏng Viỏt - đả đỏm sỏn xuýt: Mỏ đá Sùng Chỏ II - xã Nỏm Loỏng - Thành phố Lai Châu (thỏ c hión tở ngày 12/5/2016)			
	Đá 1 x 2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7570:2006	đ/m ³	220.000
	Đá 2 x 4		đ/m ³	180.000
	Đá 4x 6		đ/m ³	160.000
	Đá 0,5-1		đ/m ³	170.000
	Đá dỏm ≤ 0,3 mm		đ/m ³	140.000
	Đá dỏm ≤ 0,5 mm		đ/m ³	140.000
	Đá Base (cỏp phỏi đá dỏm loỏi 1)		đ/m ³	170.000
	Đá Subbase (cỏp phỏi đá dỏm loỏi 2)		đ/m ³	130.000
8	Doanh nghiỏp Tỏ nhón Thanh Thỏ - đả đỏm sỏn xuýt kinh doanh: Bỏn Tây Nguyên - xã Mỏỏng So - huyện Phong Thỏ (Thỏ c hión tở ngày 25/9/2014)			
	Đá hỏc		đ/m ³	110.000
	Đá 1 x 2		đ/m ³	215.000
	Đá 2 x 4		đ/m ³	200.000
	Đá 4x 6		đ/m ³	190.000
	Đá 0,5		đ/m ³	225.000

9	Hợp tác xã Hộ u Hộ o - địa điểm sản xuất: Mộ đá Vàng Khon - Thôn Phong Thôn - huyện Phong Thôn (thực hiện từ ngày 01/12/2014)			
	Đá 0,5 x 1		đ/m ³	230.000
	Đá 1 x 2		đ/m ³	230.000
	Đá 2 x 4		đ/m ³	210.000
	Đá 4x 6		đ/m ³	200.000
	Đá hộc		đ/m ³	140.000
10	Công ty TNHH Anh Thôn - địa điểm sản xuất: Mộ đá Mộ Ng So 2 - xã Mộ Ng So - huyện Phong Thôn (thực hiện từ ngày 13/11/2015)			
	Đá 0,5 x 1	TCVN 7570:2006	đ/m ³	230.000
	Đá 1 x 2	TCVN 7570:2006	đ/m ³	230.000
	Đá 2 x 4	TCVN 7570:2006	đ/m ³	210.000
	Đá 4x 6	TCVN 7570:2006	đ/m ³	200.000
	Đá hộc	TCVN 7570:2006	đ/m ³	140.000
11	Hợp tác xã dịch vụ khí Mộ Ng L - địa điểm sản xuất: Bùn Hua Pó, xã Bình L - huyện Tam Đ - ng (thực hiện từ ngày 27/12/2014)			
	Đá 0,5 x 1	TCVN 1772 - 2006	đ/m ³	220.000
	Đá 1 x 2	TCVN 1772 - 2006	đ/m ³	220.000
	Đá 2 x 4	TCVN 1772 - 2006	đ/m ³	200.000
	Đá 4 x 6	TCVN 1772 - 2006	đ/m ³	180.000
	Đá 6 x 8	TCVN 1772 - 2006	đ/m ³	160.000
	Đá hộc	TCVN 1772-87	đ/m ³	135.000
12	Doanh nghiệp tư nhân thành lập: Mộ cát tại sông Nôm Na và Suối Nôm So thuộc thôn Phong Thôn, huyện Phong Thôn (thực hiện từ ngày 28/01/2016)			
	Cát bê tông (cát vàng)	TCVN 7570:2006 QCVN 16:2014	m ³	180.000
	Cát mịn (cát đen)	TCVN 7570:2006 QCVN 16:2014	m ³	170.000
13	Công ty Cổ phần đầu tư và Thương mại Sơn Lâm: Mộ cát tại sông Nôm Na, thôn Phong Thôn, huyện Phong Thôn và xã Huồi Luông xã Hoàng thèn. Huyện Phong Thôn, tỉnh Lai Châu (thực hiện từ ngày 28/01/2016)			
	Cát bê tông	TCVN 7570:2006 QCVN 16:2014	m ³	180.000
	Cát mịn	TCVN 7570:2006 QCVN 16:2014	m ³	170.000
14	Công ty TNHH MTV xây dựng Quýt Thôn - địa điểm sản xuất: Mộ đá Hộ Ng Thu, xã Hộ Ng Thu, huyện Sơn Hộ (thực hiện từ ngày 01/12/2014)			
	Đá 0,5 x 1		đ/m ³	277.000
	Đá 1 x 2	TCVN 1772-2006	đ/m ³	280.000
	Đá 2 x 4	TCVN 1772-2006	đ/m ³	260.000
	Đá 4x 6	TCVN 1772-2006	đ/m ³	240.000
	Đá hộc	TCVN 1772-87	đ/m ³	160.000
	Đá Base		đ/m ³	270.000

	Đá Subbase		đ/m ³	180.000
15	Doanh nghiệp t nhân Hà Ph ng - địa điểm s n xu t: M đá Pá Pao 1, xã Lũng Thàng, huyện Sìn Hồ (th c hi n t ngày 29/12/2014)			
	Đá 0,5 x 1	TCVN 7572-2006	đ/m ³	280.000
	Đá 1 x 2	TCVN 7572-2006	đ/m ³	280.000
	Đá 2 x 4	TCVN 7572-2006	đ/m ³	260.000
	Đá 4x 6	TCVN 7572-2006	đ/m ³	240.000
	Đá 6 x 8	TCVN 7572-2006	đ/m ³	215.000
	Đá h c	TCVN 7572-2006	đ/m ³	160.000
16	Công ty TNHH DVTM & XD Hoàng Th ng - địa điểm s n xu t: M đá Tà T 2, xã N m Tầm, huyện Sìn Hồ (th c hi n t ngày 24/4/2015)			
	Đá 0,5 x 1	TCVN 7570-2006	đ/m ³	290.000
	Đá 1 x 2	TCVN 7570-2006	đ/m ³	290.000
	Đá 2 x 4	TCVN 7570-2006	đ/m ³	275.000
	Đá 4x 6	TCVN 7570-2006	đ/m ³	255.000
	Đá 6 x 8	TCVN 7570-2006	đ/m ³	220.000
	Đá h c	TCVN 7570-2006	đ/m ³	165.000
17	Công ty TNHH Quỳnh Trang - địa điểm s n xu t: M đá T ng Đán, B n M ng, xã Thân Thu c, huyện Tân Uyên (th c hi n t ngày 28/01/2015)			
	Đá 0,5 x 1	TCVN 7572-2006	đ/m ³	235.000
	Đá 1 x 2	TCVN 7572-2006	đ/m ³	235.000
	Đá 2 x 4	TCVN 7572-2006	đ/m ³	225.000
	Đá 4x 6	TCVN 7572-2006	đ/m ³	210.000
	Đá 6 x 8	TCVN 7572-2006	đ/m ³	180.000
	Đá h c	TCVN 7572-2006	đ/m ³	140.000
18	Công ty C ph n Tân Phong - địa điểm s n xu t: M đá Vàng San, xã Vàng San, huyện M ng Tè (th c hi n t ngày 08/4/2016)			
	Đá m t	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7572:2006	đ/m ³	150.000
	Đá 0,5 x 1		đ/m ³	320.000
	Đá 1 x 2		đ/m ³	320.000
	Đá 2 x 4		đ/m ³	310.000
	Đá 4x 6		đ/m ³	300.000
	Đá h c		đ/m ³	220.000
19	Công ty TNHH Th ng m i Châu Tu n - S nhà 276 - Đ ng Tr n Phú - ph ng Tân Phong - Thành ph Lai Châu - tỉnh Lai Châu			
*	Các s n ph m s n lót, s n ph ngoài tr i, s n ph trong nhà, b t trét c a hãng s n Jotun			
	Jotasealer 03	Sơn lót chống kiềm trong nhà	lít	101.000

	Majestic Primer EcoHealth	Sơn lót cao cấp nội thất, không chứa APEO, phoóc môn, kim loại nặng	lít	121.800
	Jotashield Primer	Sơn lót chống kiềm cao cấp trong nhà và ngoài nhà	lít	134.000
*	Các sản phẩm sơn phỉ ngoài trời			
	Jotatough	Sơn phủ kinh tế trắng và màu tiêu chuẩn	lít	91.200
	Jotashield Chống phai màu	Sơn phủ cao cấp - Bền màu gấp 2 lần - Giảm nhiệt - Chống thấm - Chống bám bụi	lít	260.000
	Jotashield Extreme	Sơn phủ cao cấp - Bền màu gấp 2 lần - ít bám bụi - 100% nhựa nguyên chất đặc biệt - Chống nóng - Bảo hành 8 năm	lít	270.000
	Jotashield Flex	Sơn phủ cao cấp - Bền màu gấp 2 lần - ít bám bụi - 100% nhựa nguyên chất đặc biệt - Chống nóng - Che phủ vết nứt	lít	240.000
*	Các sản phẩm sơn phỉ trong nhà			
	Jotaplast	Màu trắng và Màu tiêu chuẩn	lít	56.200
	Strax Matt	Dễ lau chùi - Nhẹ mùi - Không chứa APEO	lít	108.000
	Majestic Pearl silk EcoHealth	Không chứa APEO, phoóc môn, kim loại nặng - Kháng khuẩn và chống nấm mốc - Dễ lau chùi - Bền màu - Màng sơn bóng ánh ngọc trai	lít	218.000
*	Các sản phẩm bột trét			
	Jotun Putty Exterior	Bột trét nội - ngoại thất màu xám (1 bao = 40kg)	bao	397.000

	Jotun Putty Exterior	Bột trét nội - ngoại thất màu trắng (1 bao = 40kg)	bao	420.000
	Jotun Putty Interior	Bột trét nội thất (1 bao = 40kg)	bao	298.000
20	Công ty cổ phần SaraWindow - Số nhà 15, ngõ 461, đường Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội chuyên sản xuất cửa sổ nhôm kính			
a	Sàn nhôm cửa sổ, cửa đi, vách ngăn bằng vật liệu uPVC có lõi thép gia cường (gồm nhôm khuôn, cánh cửa, chèn bao gồm nhôm kính kim khí), sơn nhôm thanh profile hãng Shide			
	Vách kính, kính trong Việt - Nhôm 5 mm, kích thước (1m*1,5m)		m ²	1.675.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trong Việt - Nhôm 5mm kích thước (1,4m*1,4m)		m ²	1.923.700
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật), kính trong Việt - Nhôm 5mm, kích thước (1,4m*1,4m) sơn nhôm thanh profile hãng Shide		m ²	2.211.600
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trong Việt - Nhôm 5mm kích thước (1,4m*1,4m)		m ²	2.211.600
	Cửa sổ 1 cánh mở hất hoặc quay, kính trong Việt - Nhôm 5mm, kích thước (0,6m*1,4m)		m ²	2.182.700
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trong Việt - Nhôm 5mm, kích thước (0,6m*1,4m)		m ²	2.182.700
	Cửa đi thông phòng/ ban công 1 cánh, mở quay vào trong, kính trong Việt - Nhôm 5mm, kích thước (0,9m*2,2m)		m ²	2.578.000
	Cửa đi thông phòng/ ban công 2 cánh mở quay, kính trong Việt - Nhôm 5mm, kích thước (1,4m*2,2m)		m ²	2.656.500
	Cửa đi thông phòng/ ban công 2 cánh mở trượt, kính trong Việt - Nhôm 5mm, kích thước (1,4m*2,2m)		m ²	2.116.100
	Cửa thu nước 10mm		m ²	4.400.000
b	Phụ kiện kim khí cửa sổ GQ			
	Cửa sổ mở trượt - khóa đa điểm		bộ	429.800
	Cửa sổ mở quay 2 cánh		bộ	1.220.500
	Cửa sổ mở quay lật 2 cánh		bộ	1.524.300
	Cửa sổ mở quay lật 1 cánh		bộ	971.200
	Cửa sổ mở quay 1 cánh		bộ	627.330
	Cửa sổ mở hất 1 cánh		bộ	686.400
c	Phụ kiện kim khí cửa đi GQ			
	Mở quay 1 cánh - khóa đa điểm		bộ	1.563.100
	Mở quay 1 cánh - khóa titikim		bộ	1.294.800
	Mở quay 2 cánh		bộ	2.382.300
	Mở trượt 2 cánh - thanh khóa		bộ	1.218.800
d	Phụ kiện kim khí cửa sổ GU			

	Cửa sổ mở trượt - khoá đa điểm		b	687.500
	Cửa sổ mở quay 2 cánh		b	2.095.700
	Cửa sổ mở quay lật 2 cánh		b	2.592.000
	Cửa sổ mở quay lật 1 cánh		b	1.810.100
	Cửa sổ mở quay 1 cánh		b	971.300
	Cửa sổ mở hất 1 cánh		b	1.277.400
e	Phụ kiện kim khí cửa đi GU			
	Mở quay 1 cánh - khoá đa điểm		b	6.106.700
	Mở quay 2 cánh		b	7.966.000
	Mở trượt 2 cánh - thanh khoá		b	4.386.400
f	Phụ kiện cửa thu nhỏ			
	Phụ kiện kim khí VVP (Thái lan) bao gồm: bản lề sàn VVP, kẹp góc VVP, kẹp kính VVP, tay nắm inox (Việt Nam), khoá kính VVP		b	12.100.000
g	Các phụ kiện án lệ cửa nhôm màu sơn kính			
	Kính 5mm	Dán mờ	m ²	119.800
	Kính 8mm	Trắng	m ²	212.600
	Kính 8mm	Dán mờ	m ²	332.500
	Kính an toàn 6.38mm	Trắng	m ²	467.200
	Kính an toàn 6.38mm	Dán mờ	m ²	622.900
	Kính an toàn 6.38mm	Xanh	m ²	621.500
	Kính an toàn 8.38mm	Trắng	m ²	584.100
	Kính an toàn 8.38mm	Dán mờ	m ²	739.800
	Kính an toàn 8.38mm	Xanh	m ²	738.300
	Phân quang 8.38mm	Xanh lục	m ²	1.481.000
	Phân quang 8.38mm	Xanh biển	m ²	1.422.600
	Kính an toàn 10.38mm	Trắng	m ²	675.400
	Kính an toàn 10.38mm	Dán mờ	m ²	831.100
	Kính an toàn 10.38mm	Xanh	m ²	832.700
	Kính an toàn 13.38mm	Trắng	m ²	844.600
	Kính an toàn 16.38mm	Trắng	m ²	1.138.100
	Kính an toàn 20.76mm	Trắng	m ²	1.368.400
	Kính an toàn 13.38mm	Xanh	m ²	745.700
	Kính an toàn 16.38mm	Xanh	m ²	1.293.800
	Kính an toàn 20.38mm	Xanh	m ²	1.524.600
	Kính cường lực 5mm	Trắng	m ²	209.700
	Kính cường lực 6mm	Trắng	m ²	350.500
	Kính cường lực 8mm	Trắng	m ²	721.800
	Kính cường lực 10mm	Trắng	m ²	1.088.700
	Kính cường lực 12mm	Trắng	m ²	1.241.500
	Kính hộp 5-9-5mm (không nan)	Trắng	m ²	786.200
	Kính hộp có nan 5-9-5mm	Trắng	m ²	1.030.400

	+ Đơn giá PKKK đặ c tính cho cặ a có kích thặ c và trờ ng lặ ng trung bình và thông đặ ng. Tuyế tặ ng trặ ng hặ p cặ thặ , đặ n giá PKKK có thặ tăng lên hoặ c giảm xuặ ng ($\pm 10\%$) theo kích thặ c và trờ ng lặ ng cặ a cặ a.		
	+ Giá bán trên đặ c áp đặ ng cho thặ xã Lai Châu.		
	+ Kính đặ n áp đặ ng trong bặ ng giá là kính nặ i trờ ng trong Viế t Nhặ t (VFG) 5 mm; đặ n giá kính 5mm là 204.600đ/m²		
	+ Giá trên đã bao gặ m cặ phặ n khuôn cặ a, cặ a, chi phí lặ p đặ t hoàn chặ nh tặ i công trình		
	+ Giá bán 1 bặ cặ a = Diặ n tích x {Đặ n giá/m² + Chênh lặ ch giá kính (nặ u có)}		
21	Công ty CP bê tông - Xã Nặ m Loặ ng, thành phặ Lai Châu, tặ nh Lai Châu (thặ c hiặ n tặ ngày 28/12/2015)		
	Cặ t bê tông AH - 6,5 A	Cặ t	1.384.900
	Cặ t bê tông AH - 6,5 B	Cặ t	1.648.115
	Cặ t bê tông AH - 6,5 C	Cặ t	1.640.773
	Cặ t bê tông AH - 7,5 A	Cặ t	1.700.388
	Cặ t bê tông AH - 7,5 B	Cặ t	1.890.921
	Cặ t bê tông AH - 7,5 C	Cặ t	2.013.113
	Cặ t bê tông AH - 8,5 A	Cặ t	1.862.853
	Cặ t bê tông AH - 8,5 B	Cặ t	2.058.934
	Cặ t bê tông AH - 8,5 C	Cặ t	2.245.742
	Cặ t BTLT - 7,5A	Cặ t	1.895.224
	Cặ t BTLT - 7,5B	Cặ t	1.964.646
	Cặ t BTLT - 7,5C	Cặ t	2.104.170
	Cặ t BTLT - 8,5A	Cặ t	2.036.811
	Cặ t BTLT - 8,5B	Cặ t	2.165.557
	Cặ t BTLT - 8,5C	Cặ t	2.695.613
	Cặ t BTLT - 10A	Cặ t	2.935.444
	Cặ t BTLT - 10B	Cặ t	3.212.795
	Cặ t BTLT - 10C	Cặ t	3.636.580
	Cặ t BTLT - 10D	Cặ t	4.580.146
	Cặ t BTLT - 12A	Cặ t	4.409.541
	Cặ t BTLT - 12B	Cặ t	5.283.425
	Cặ t BTLT - 12C	Cặ t	6.449.681
	Cặ t BTLT - 12D	Cặ t	6.976.298
	Cặ t BTLT - 14A	Cặ t	8.457.309
	Cặ t BTLT - 14B	Cặ t	10.244.030
	Cặ t BTLT - 14C	Cặ t	11.502.485
	Cặ t BTLT - 14D	Cặ t	11.779.307

	Cột BTLT - 16A		Cột	11.394.108
	Cột BTLT - 16B		Cột	12.110.178
	Cột BTLT - 16C		Cột	12.820.600
	Cột BTLT - 16D		Cột	12.944.480
	Cột BTLT - 18A		Cột	13.182.491
	Cột BTLT - 18B		Cột	13.319.376
	Cột BTLT - 18C		Cột	14.116.552
	Cột BTLT - 18D		Cột	15.431.797
	Cột BTLT - 20A		Cột	14.223.262
	Cột BTLT - 20B		Cột	15.089.509
	Cột BTLT - 20C		Cột	15.993.891
	Cột BTLT - 20D		Cột	17.315.967
	Cột BTLT - 7A		Cột	1.507.931
	Cột BTLT - 7B		Cột	1.648.604
	Cột BTLT - 7C		Cột	1.809.107
	Cột BTLT - 8A		Cột	1.940.913
	Cột BTLT - 8B		Cột	2.097.364
	Cột BTLT - 8C		Cột	2.185.467
22	Công ty TNHH PTCN và TM Thủy Nam; số nhà 125 đường Lê Duẩn phường Tân Phong (thực hiện từ ngày 02/4/2015)			
	Tôn LD Vít Ý	0.30mm - 11 sóng	m2	69.000
	Tôn LD Vít Ý	0.32mm - 11 sóng	m2	73000
	Tôn LD Vít Ý	0.35mm - 11 sóng	m2	78.000
	Tôn LD Vít Ý	0.37mm - 11 sóng	m2	82.000
	Tôn LD Vít Ý	0.40mm - 11 sóng	m2	88.000
	Tôn LD Vít Ý	0.42mm - 11 sóng	m2	93.000
	Tôn LD Vít Ý	0.45mm - 11 sóng	m2	99.000
	PK 300		md	28.000
	PK 240		md	25.000
23	Công ty TNHH MTV đầu tư xây dựng và TM Lai Châu: Số 196, tổ 3, phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu (Số n JIMEC thực hiện từ ngày 27/01/2016)			
	Sơn lót chống kim nỉ thiét		đ/kg	68.751
	Sơn lót chống kim nỉ thiét đặc biệt		đ/kg	80.831
	Sơn lót chống kim nỉ thiét ngoại thiét		đ/kg	97.391
	Sơn lót chống kim nỉ thiét ngoại thiét đặc biệt		đ/kg	105.711
	Sơn bóng nỉ thiét ánh nắng trai cao cấp		đ/kg	170.476
	Sơn bóng nỉ thiét cao cấp		đ/kg	146.511
	Sơn phủ hoàn hảo nỉ thiét cao cấp		đ/kg	140.197
	Sơn lau chùi nỉ thiét cao cấp		đ/kg	66.511
	Sơn nỉ thiét 3in1		đ/kg	31.311
	Sơn siêu trơng cao cấp		đ/kg	41.791
	Sơn chống phai màu ngoại thiét cao cấp		đ/kg	168.768
	Sơn bóng ngoại thiét cao cấp		đ/kg	175.768

	Số n bóng chày nóng ngoài trời đặc biệt		đ/kg	192.911
	Số n nỉ c ngoài trời		đ/kg	71.951
	Số n chày gỗ mềm đa năng		đ/kg	112.511
	Bút b nỉ i trời		đ/kg	9.911
	Bút b nỉ i và ngoài trời		đ/kg	11.761
	Bút b ngoài trời		đ/kg	14.161